|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  TP. HỒ CHÍ MINH  KHOA: LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ | **Ngành đào tạo:**  **Trình độ đào tạo: Đại học**  **Chương trình đào tạo: Luật** |

**Đề c­ương chi tiết học phần**

1. **Tên học phần:** Lô-gic học **Mã học phần:**
2. **Tên Tiếng Anh:** Logic
3. **Số tín chỉ:** 2 tín chỉ (3/0/6) (3 tín chỉ lý thuyết, 0 tín chỉ thực hành/thí nghiệm)

Phân bố thời gian: 15 tuần (3 tiết lý thuyết + 0\*3 tiết thực hành + 6 tiết tự học/ tuần)

1. **Các giảng viên phụ trách học phần:**

1/

1. **Điều kiện tham gia học tập học phần**

Môn học tiên quyết: Không

Môn học trước: Triết học Mác - Lênin

1. **Mô tả học phần (Course Description)**

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về các quy luật và các hình thức cơ bản của tư duy như: khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, bác bỏ, ngụy biện, góp phần hình thành phương pháp tư duy chính xác, lập luận chặt chẽ, có căn cứ; không lập luận mơ hồ, thiếu nhất quán trong tư duy.

1. **Mục tiêu học phần (Course Goals)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho sinh viên:)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| **G1** | Cung cấp kiến thức về các quy luật cơ bản và các hình thức cơ bản của tư duy  Hình thành thói quen tư duy chính xác, rõ ràng; lập luận chặt chẽ, chứng minh và bác bỏ vấn đề có thuyết phục, suy nghĩ nhất quán, không mâu thuẫn. | 1.1  2.1; 2.4 | 3 |
| **G2** | Có thái độ tôn trọng và bảo vệ tri thức khách quan.  Kỹ năng diễn giải, lập luận, thuyết trình, tư duy hệ thống và tư duy phản biện. | 2.3 | 4 |
| **G3** | Khả năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả | 3.1; 3.2 | 4 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chuẩn đầu ra HP | | Mô tả  *(Sau khi học xong môn học này người học có thể)* | Chuẩn  đầu ra  CDIO | Trình độ năng lực |
| G1 | G1.1 | Hệ thống được lịch sử hình thành môn học Logic học, đối tượng nghiên cứu, chức năng, vai trò của logic học; đặc điểm của hoạt động tư duy. | 1.1.1 | 3 |
| G1.2 | Hiểu rõ các quy luật cơ bản của tư duy logic; nguồn gốc, bản chất, đặc điểm và quan hệ của các hình thức của tư duy: khái niệm, phán đoán, suy luận. | 1.2.1 | 3 |
| G2.1 | Áp dụng được các yêu cầu để xây dựng khái niệm chính xác, thiết lập phán đoán chặt chẽ và suy luận đúng đắn. | 2.1.1 | 4 |
| G2.4 | Áp dụng các yêu cầu của các thao tác giả thuyết, chứng minh, bác bỏ, ngụy biện | 2.4.3  2.4.4 | 4 |
| G2 | G2.1 | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, phát hiện và giải quyết vấn đề | 2.12  2.1.4  2.1.5 | 4 |
| G2.3 | Kỹ năng diễn giải, lập luận, thuyết trình, tư duy hệ thống và tư duy phản biện. | 2.31  2.34 | 4 |
| G2.4 | Có thái độ tôn trọng và bảo vệ tri thức khách quan; trung thực, trách nhiệm, ham học hỏi. | 2.4.5  2.4.6 | 4 |
| G3 | G3.1 | Có kỹ năng làm việc trong các nhóm | 3.1.1 | 4 |
| G3.2 | Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, lập luận, tư duy hệ thống và phản biện. | 3.2.1  3.2.3  3.2.6 | 4 |

1. **Đạo đức khoa học:**

Các bài tập ở nhà và dự án học tập phải được thực hiện từ chính bản thân sinh viên. Kết quả thực hiện bài tập về nhà/dự án học tập sẽ đạt điểm 0 (0 điểm) khi sinh viên sao chép kết quả của người khác hoặc không thực hiện bài tập/dự án.

1. **Nội dung chi tiết môn học:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra học phần** | **Trình độ năng lực** | **Phương pháp dạy học** | **Đánh giá** |
| 1 | ***Chương 1: Đối tượng, lịch sử phát triển và vai trò của Logic học*** |  |  |  |  |
| **A/ Các nội dung và PPGD chính trên lớp: (3)**  **Nội dung GD lý thuyết:**  + Thuật ngữ Logic học  + Đối tượng nghiên cứu của logic học  + Logic hình thức và logic biện chứng | G.1.1 | 3  3  3 | Thuyết trình;  Đàm thoại; | 1. PP đánh giá: Viết;  Vấn đáp;  Quan sát  2. Công cụ đánh giá: Câu hỏi |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(6)*  *+* Lịch sử phát triển của logic học  + Ý nghĩa của việc học tậ, nghiên cứu logic học | G.1.1 | 3 | Nêu vấn đề;  Giới thiệu tài liệu | 1. PP đánh giá:  Viết  2. Công cụ đánh giá: Câu hỏi |
| 2 | ***Chương 2: Các quy luật cơ bản của tư duy hình thức*** |  |  |  |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (3)*  **Nội dung GD lý thuyết:**  + Quy luật đồng nhất  + Quy luật phi mâu thuẫn  + Quy luật triệt tam  + Quy luật lý do đầy đủ | G1.2 | 3 | Thuyết trình  Đàm thoại | 1. PP đánh giá: Viết;  Vấn đáp;  Quan sát  2. Công cụ đánh giá: Câu hỏi |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(6)*  + Đặc trưng của các quy luật của tư duy hình thức | G1.2 | 3 | Nêu vấn đề;  Giới thiệu tài liệu | 1. PP đánh giá:  Viết  2. Công cụ đánh giá: Câu hỏi |
| 3  + 4  + 5 | **Chương 3: Khái niệm** |  |  |  |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (9)*  **Nội dung GD lý thuyết:**  + Định nghĩa, kết cấu logic của khái niệm  + Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm  + Quan hệ giữa các khái niệm  + Các phép logic đối với khái niệm | G1.2  G2.1 | 4  4 | Thuyết trình;  Đàm thoại;  Thảo luận | 1. PP đánh giá: Viết;  Vấn đáp;  Quan sát  2. Công cụ đánh giá: Câu hỏi |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(18)*  **+** Khái niệm và từ  + Các loại khái niệm | G1.2  G2.1 | 4  4 | Nêu vấn đề;  Giới thiệu tài liệu | 1. PP đánh giá:  Quan sát  2. Công cụ đánh giá: Câu hỏi |
| 6 + 7 + 8 + 9 | ***Chương 4:Phán đoán*** |  |  |  |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (12)*  **Nội dung GD lý thuyết:**  + Đặc trưng chung của phán đoán: định nghĩa, cấu trúc, giá trị chân lý của phán đoán  *+* Phán đoán đơn: cấu trúc, những hình thái cơ bản của phán đoán đơn, tính chu diên của khái niệm trong phán đoán, quan hệ về giá trị chân lý giữa các phán đoán  *+* Các phép logic và phán đoán phức: hội, tuyển, kéo theo, tương đương, phủ định. | G1.2  G2.1  G2.3  G2.4  G3.1  G3.2 | 3  4  4  4  4  4 | Thuyết trình;  Đàm thoại;  Thảo luận | 1. PP đánh giá: Viết  Vấn đáp  Quan sát  2. Công cụ đánh giá: Câu hỏi |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(24)*  + Phán đoán và câu  + Phân loại phán đoán  + Phán đoán quy luật và phán đoán mâu thuẫn logic | G1.2  G2.1  G2.3  G2.4  G3.1 | 3  4  4  4  4 | Nêu vấn đề  Giới thiệu tài liệu; Làm việc nhóm | 1. PP đánh giá: Viết; Vấn đáp  2. Công cụ đánh giá: Câu hỏi |
| 10 + 11 + 12 + 13 | ***Chương 5: Suy luận*** |  |  |  |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (12)*  **Nội dung GD lý thuyết:**  + Đặc trưng chung của suy luận: định nghĩa, cấu trúc, tính chân lý của suy luận.  + Diễn dịch: diễn dịch trực tiếp và diễn dịch gián tiếp.  + Qui nạp: các loại suy luận qui nạp.  + Phép tương tự: các loại suy luận tượng tự. | G1.2  G2.1  G2.3  G2.4  G3.1  G3.2 | 3  4  4  4  4  4 | Thuyết trình;  Đàm thoại;  Thảo luận | 1. PP đánh giá: Viết;  Vấn đáp;  Quan sát  2. Công cụ đánh giá: Câu hỏi |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(24)*  + Phân loại suy luận  + Định nghĩa, đặc trưng của suy luận qui nạp.  + Bản chất, vai trò của phép tương tự  + Chứng minh tính logic của một suy luận. | G.1.2  G2.3  G2.4  G3.1  G3.2 | 3  4  4  4  4 | Nêu vấn đề;  Giới thiệu tài liệu; Làm việc nhóm | 1. PP đánh giá:  Quan sát  2. Công cụ đánh giá: Câu hỏi |
| 14 + 15 | ***Chương 6: Giả thuyết, chứng minh và bác bỏ*** |  |  |  |  |
| ***A/* Cácnội dung và PPGD chính trên lớp***: (6)*  + Đặc trưng chung của giả thuyết, các phương pháp xác nhận giả thuyết.  + Đặc trưng chung của chứng minh, các phương pháp chứng minh.  + Định nghĩa, đặc trưng chung của bác bỏ, các phương pháp bác bỏ. | G2.1  G2.3  G2.4  G3.1  G3.2 | 4  4  4  4  4 | Thuyết trình;  Đàm thoại;  Thảo luận | 1. PP đánh giá: Viết;  Vấn đáp;  Quan sát  2. Công cụ đánh giá: Câu hỏi |
| ***B/*****Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(12)*  *+*Một số quy tắc chứng minh bác bỏ.  + Bác bỏ giả thuyết. | G2.1  G2.3  G2.4  G3.1  G3.2 | 4  4  4  4  4 | Nêu vấn đề;  Giới thiệu tài liệu; Làm việc nhóm | 1. PP đánh giá:  Quan sát  2. Công cụ đánh giá: Câu hỏi |

**11. Đánh giá kết quả học tập:**

* Thang điểm: 10, trong đó:
  + Đánh giá quá trình: 50% với hình thức làm việc nhóm (thảo luận và trình bày), làm việc cá nhân
  + Thi cuối học kỳ: 50% (Tiểu luận)
* Kế hoạch đánh giá:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Nội dung** | **Thời điểm** | **Chuẩn  đầu ra** | **Trình độ năng lực** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Tỉ lệ**  **(%)** |
| **ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH** | | | | | | | **50** |
| Bài tập quá trình số 1  (Bài tập cá nhân) | Bài tập về xây dựng và sử dụng khái niệm. | Tuần 4 | G1.1  G1.2  G2.1 | **3**  **3**  **3** | Viết;  Vấn đáp; Quan sát | Câu hỏi;  Trắc nghiệm | 10% |
| Bài tập quá trình số 2  (Bài tập nhóm | Bài tập về thiết lập và sử dụng phán đoán. | Tuần 7 | G1.2  G2.1  G2.3  G2.4  G3.1  G3.2 | 3  3  4  4  4  4 | Viết; Thuyết trình; Vấn đáp | Câu hỏi  Rubrics (Làm việc nhóm và Thuyết trình) | 10% |
| Bài tập quá trình số 3  Bài cá nhân | Bài tập về các loại suy luận. | Tuần  11 | G1.2  G2.1  G2.3  G2.4  G3.1  G3.2 | 3  4  4  4  4  4 | Viết; Thuyết trình; Vấn đáp | Câu hỏi  Rubrics (Làm việc nhóm và Thuyết trình) | 20% |
| Bài tập quá trình số 4  Cá nhân | Bài tập về giả thuyết, chứng minh, bác bỏ. | Tuần 14 | G2.1  G2.3  G2.4  G3.1  G3.2 | 4  4  4  4  4 | Viết;  Thuyết trình;  Lập luận | Báo cáo  tại lớp | 10% |
| **ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ** | | | | | | | 50 |
| Hình thức tiểu luận | Làm việc nhóm theo các đề tài đã được phân công | Tuần 16 | G1.1  G1.2  G2.1  G2.3  G2.4  G3.1  G3.2 | 3  3  4  4  4  4  4 | Viết | Rubric | 50% |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **môn học** | BT #1 | BT #2 | BT #3 | BT #4 | Tiểu luận cuối kỳ |
| G1.1 | x |  |  |  | x |
| G1.2 | x | x | x | x | x |
| G2.1 | x | x | x | x | x |
| G2.3 |  | x | x | x | x |
| G3.1 |  | x | x | x | x |
| G3.2 |  | x | x |  | x |

**12. Tài liệu học tập**

**-** Sách, giáo trình chính: Tô Duy Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Logic học, Nxb. Tổng hợp TPHCM, 2011

- Tài liệu tham khảo:

+ Phạm Đình Nghiệm, Giáo trình Nhập môn logic học, Nxb. Đại học quốc gia TPHCM, 2007

+ Bùi Văn Mưa - Nguyễn Ngọc Thu, *Giáo trình nhập môn logic học*, Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM, 2003.

+ Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Logic học (dùng cho sinh viên ngành luật), Nxb. Công an nhân dân, 2002.

+ Nguyễn Như Hải, Giáo trình Logic học đại cương, Nxb. Giáo dục, 2007.

+ Ian Hacking,  A concise introduction to logic, Random House, Inc., New York, 2005.

**13. Ngày phê duyệt lần đầu:**

**14. Cấp phê duyệt:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa** | **Trưởng BM** | **Nhóm biên soạn** |

**15. Tiến trình cập nhật ĐCCT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Lần 1:** Nội Dung Cập nhật ĐCCT lần 1: ngày tháng năm | **<**người cập nhật ký và ghi rõ họ tên)  Tổ trưởng Bộ môn: |